TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ - PT.
Ngày 06 tháng 5 năm 2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Huyền;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn
Ông Tạ Văn Thành

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ:***Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 07/2019/TLPT- HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 66/2018/HNGĐ-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:22/2019/QĐXXPT - HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị A - sinh năm 1976.
ĐKHKTT: Khu 5 - xã B- huyện C- tỉnh Phú Thọ(có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn E - sinh năm 1964
ĐKHKTT: Tổ 13, phố F, phường G, thành phố H, tỉnh Phú Thọ.
Trú tại:Tổ 17, khu 3, phường I, thành phố H, tỉnh Phú Thọ(có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan(Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập)

1. Ngân hàng K- Chi nhánh Đền Hùng - Phòng giao dịch Văn Lang.
Địa chỉ: khu 8, phường L, thành phố H, tỉnh Phú Thọ.
Đại diện theo pháp luật : Ông Bùi Thanh M - Trưởng phòng giao dịch.

2. Anh Lê Thanh M - sinh năm 1982
Địa chỉ: Khu N, huyện J, tỉnh Phú Thọ.

3. Ông Lại Đình Q - sinh năm 1964
Địa chỉ: Phường R, thành phố H, tỉnh Phú Thọ.
4. Bà Nguyễn Thị W - sinh năm 1974
Địa chỉ: Phường R, thành phố H, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị A trình bày: Chị và anh E tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 09/3/2015 tại trụ sở UBND xã Yên Nội, huyện J, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống cùng nhau tại ngôi nhà đứng tên ông Lại Đình Q và bà Nguyễn Thị W (chị gái chị A) tại tổ 01, khu 10, phường L, thành phố H, tỉnh Phú Thọ. Cuộc sống vợ cW hạnh phúc được một thời gian do bất đồng quan điểm sống không hợp nhau, mâu thuẫn trầm trọng tình cảm không thể hàn gắn được. Chị xin được ly hôn với anh E.

Bị đơn anh E trình bày: Quan hệ hôn nhân giữa anh và chị A về điều kiện kết hôn, thời gian, địa điểm đăng ký kết hôn như chị A đã trình bày là đúng. Trong cuộc sống vợ cW có nhiều mâu thuẫn. Nay chị A làm đơn xin ly hôn, anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn E thống nhất xác định vợ cW không có con chung. Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung : Chị A trình bày trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Nếu anh E yêu cầu giải quyết về tài sản và công sức đóng góp trong thời gian sống chung thì phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Anh E trình bày: Việc chị A không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ cW trong vụ án hôn nhân và gia đình giữa anh và chị A, chị A có ý định chiếm đoạt tài sản chung nên sẽ làm đơn tố giác tới các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn E thống nhất xác định vợ cW hiện nay không còn nợ ai kể cả các tổ chức tín dụng. Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức trong thời gian chung sống: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn E không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản án tranh chấp hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 66/2018/HNGĐ – ST ngày 28/11/2018 Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc

hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng ỏn phớ lệ phí Tòa án.Xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị A.

Chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn E.

-Về con chung: Chị Nguyễn Thị A và anh Nguyễn Văn E không có con chung. Không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra.

-Về tài sản chung, công sức trong thời gian chung sống và nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Bản án còn tuyên về án phí và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Kháng cáo: Ngày 05/11/2018 anh Nguyễn Văn E có đơn kháng cáo với nội dung không nhất trí phần quyết định về tài sản chung của Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Anh Nguyễn Văn E vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: Đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản chung.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Về tố tụng Hội đồng xét xử và tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn E. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của VKSND tỉnh; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn E về tài sản chung. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết chị A có yêu cầu chia tài sản chung của vợ cW là chiếc ô tô đăng ký tên chị Nguyễn Thị A, đồng thời giải quyết nợ chung là tiền vay nợ để mua chiếc xe ôtô này. Tuy nhiên, đến ngày 05/9/2018 chị A đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu giải quyết tài sản và công nợ. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật. Sau khi chị A rút yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho anh E về việc chị A có quan điểm không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung, nếu anh không đồng ý anh làm đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đề nghị Tòa án để có cơ sở giải quyết, nhưng anh đã không thực hiện nghĩa vụ này, vì anh cho rằng anh không yêu cầu chia tài sản chung, anh không nộp tiền chi phí định giá tài sản. Xét thấy, quyền khởi kiện, quyền thay đổi bổ sung hay rút yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn, cũng như quyền yêu cầu phản tố của bên bị đơn là một trong các quyền của đương sự được quy định tại

khoản 4 Điều 70 và Khoản 2 Điều 71, Khoản 3,4 Điều 72 Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với việc chị A rút một phần đơn khởi kiện được quy định tại Điều 5 Bộ Luật tố tụng dân sự quy định "*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết, vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó".* Chị Nguyễn Thị A đã có bản tự khai xin rút một phần đơn khởi kiện, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét giải quyết về tài sản, công sức đóng góp trong thời kỳ hôn nhân tại Tòa án cấp sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của anh đề nghị cấp phúc thẩm xem xét về tài sản và công sức yêu cầu này Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết, nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. Đối với tranh chấp về tài sản và công sức anh có quyền làm đơn khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2] Kháng cáo của anh Nguyễn Văn E không được chấp nhận nên anh E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 271, khoản 1 Điều 273; Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ Điều 51, Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1.Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Văn E, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 66/2018/HNGĐ-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2.Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị A được ly hôn anh Nguyễn Văn E.

3.Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn E phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000456 ngày 13/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị Viện kiểm sát kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- VKSND tỉnh;
- TAND tp H;
- THADS tp H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS;VA.

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lê Thị Thu Huyền